

# **Van điện từ** **VZWF-B-L-M22C-G14-135-V-2AP4-10** Số bộ phận: 1492238

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                       | Giá trị                                                                                                                                  |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng              | Van màng điều khiển ép buộc                                                                                                              |
| Kiểu vận hành                  | điện                                                                                                                                     |
| Nguyên lý bít                  | mềm                                                                                                                                      |
| Vị trí lắp đặt                 | Nam châm đứng                                                                                                                            |
| Kiểu gắn                       | Lắp đặt đường dây                                                                                                                        |
| Cổng nối van                   | G1/4                                                                                                                                     |
| Cổng nối điện                  | Dạng A<br>Phích cắm<br>theo EN 175301-803<br>thiết kế vuông                                                                              |
| Chiều rộng định mức            | 13.5 mm                                                                                                                                  |
| Chức năng van                  | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                                                                     |
| Nút ghi đè                     | không                                                                                                                                    |
| Hướng dòng chảy                | không thể đảo ngược                                                                                                                      |
| Môi chất                       | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:-:-]<br>Khí trơ<br>Dầu khoáng<br>Nước<br>chất lỏng trung tính<br>phương tiện lưu lượng khác theo yêu cầu |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN | 40                                                                                                                                       |
| Chênh lệch áp suất             | 0 MPA<br>0 bar<br>0 psi                                                                                                                  |
| Giá trị đặc trưng cuộn dây     | 110 V AC: 50/60 Hz, nguồn khởi động 19,0 VA, nguồn giữ 16,0 VA                                                                           |
| Dao động điện áp cho phép      | +/- 10 %                                                                                                                                 |
| Áp suất trung bình             | 0 MPA...1 MPA<br>0 bar...10 bar<br>0 psi...145 psi                                                                                       |

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                                |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| Độ nhớt tối đa                                             | 22 mm <sup>2</sup> /s                                  |
| Nhiệt độ trung bình                                        | -10 °C...80 °C                                         |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                             | -10 °C...35 °C                                         |
| Tỷ lệ rò rỉ theo EN 12266-1                                | A                                                      |
| Lưu lượng Kv                                               | 1.8 m <sup>3</sup> /h                                  |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 1920 l/ph                                              |
| Thời gian chuyển mạch bật                                  | 130 ms                                                 |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 180 ms                                                 |
| Ghi chú vật liệu                                           | Tuân thủ RoHS                                          |
| Tuân thủ LABS                                              | VDMA24364 Vùng III                                     |
| Vật liệu vỏ                                                | Khuôn đúc đồng thau                                    |
| Số vật liệu vỏ                                             | CW617N                                                 |
| Vật liệu của phốt                                          | FPM                                                    |
| Vật liệu vít                                               | thép hợp kim cao không gỉ                              |
| Vít số vật liệu                                            | 1.4301                                                 |
| trọng lượng sản phẩm                                       | 1000 g                                                 |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị điện áp thấp của EU                       |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                       | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                               |